

Số: 13/1 /QB-UBND

Hải Phòng, ngày 26 tháng 5 năm 2020

3592

27/5/2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Bảo *Chức*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: Số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018, số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018, số 14/NQ-HĐND ngày 27/3/2019, số 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019, số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án, công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố (năm 2018, 2019 và 2020);

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 201/TTr-STN&MT ngày 19/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Vĩnh Bảo với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 57 dự án/182,94 ha đất quy hoạch thực hiện dự án, cụ thể:

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03).
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu số 04).
- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 (Biểu số 05).

Điều 2.

1. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo có trách nhiệm:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các dự án, công trình theo đúng danh mục dự án, công trình phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong dự án..

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Căn cứ quy định tại Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện; loại bỏ ra khỏi danh mục những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật;

c) Rà soát, tổng hợp hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013 trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

d) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Vĩnh Bảo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- Các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP;
- CV: ĐC3, ĐC2, ĐC1, QH, XD, GT, NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHẠM CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Chuyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH BẢO**

Số: 96 /SY-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Vinh Bảo, ngày 28 tháng 5 năm 2020

SAO Y BẢN CHÍNH

Nơi nhận:

- TT HU;
- Chủ tịch, các đ/c PCT HĐND, UBND huyện;
- Các phòng chuyên môn trực thuộc;
- Trung tâm PTQĐ, Ban quản lý DA ĐTXD huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- CVP;
- Lưu VT(9).

**TL. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thị Lan Hương

Đom vi tindh: ha

CHỈ TIÊU		MÃ	Tổng điện liệu	Phân theo đơn vị hành chính															
TT	Yêu cầu			TT Vinh Biển	Xã Đông Thôn	Xã Giảng Điền	Xã Thị xã Thủy	Xã Trương Lập	Xã Vũ Thị	Xã Vinh An	Xã Vinh Lông	Xã Hiệp Hòa	Xã Hưng Thôn	Xã An Hòa	Xã Tân Lương	Xã Tân Lộc	Xã Như Hòa	Xã Tân Đa	
(0)	Tổng điện tiêu	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	
1	Bất động sản	NNP	18.334,17	306,68	829,28	800,14	779,59	713,39	654,07	719,79	412,42	556,58	572,91	624,49	705,94	474,22	418,45	514,56	
1.1	Bất động sản	LVA	12.521,89	144,66	824,18	517,01	495,15	515,43	440,28	504,09	288,26	385,97	422,50	459,19	499,64	278,31	256,64	347,62	
1.2	Bất động sản	LLC	9.853,36	117,78	400,11	395,62	271,15	404,02	322,04	412,18	241,32	335,45	336,42	439,82	124,76	236,80	347,62	191,75	
1.3	Bất động sản	HNK	400,06	0,80	28,99	10,91	138,05	0,00	3,70	0,00	1,80	26,08	29,06	79,25	43,16	15,56	15,56	105,24	
1.4	Bất động sản	CLN	962,35	21,47	35,34	43,81	30,06	43,14	49,66	35,64	26,08	29,06	79,25	43,16	15,56	15,56	15,56	21,26	
1.5	Bất động sản	BNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Bất động sản	RSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Bất động sản	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Bất động sản	VTS	1.084,70	5,31	31,00	67,64	53,03	38,13	42,45	30,14	10,31	13,02	6,37	69,22	13,78	21,33	14,04	27,05	
1.9	Bất động sản	LMU	-	-	-	-	-	9,84	13,69	26,13	8,35	1,54	0,36	-	1,88	58,58	0,24	2,31	
2	Bất động sản	NKH	189,22	-	28,63	0,63	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Bất động sản	PNN	5.689,01	162,32	294,32	283,13	284,44	197,86	211,35	213,86	124,16	170,58	150,01	166,10	200,12	168,35	148,33	178,99	
2.2	Bất động sản	COF	4,19	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Bất động sản	CAN	0,44	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Bất động sản	SKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Bất động sản	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Bất động sản	SKN	112,65	-	-	50,00	-	-	29,05	6,06	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Bất động sản	TKMD	11,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Bất động sản	SKC	45,31	5,81	1,80	6,13	1,35	2,37	0,33	1,66	0,41	-	0,62	2,91	-	-	-	-	
2.9	Bất động sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Bất động sản	DHT	3.410,69	71,01	137,20	131,31	164,66	123,46	141,31	134,05	78,53	122,70	103,80	101,80	117,58	89,23	88,36	121,00	
2.11	Bất động sản	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Bất động sản	DPT	17,49	0,30	1,15	1,60	0,84	0,15	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Bất động sản	DEA	20,12	1,42	1,41	1,41	0,84	0,23	0,43	1,69	0,43	0,20	0,10	0,20	0,40	0,13	0,33	0,68	
2.14	Bất động sản	ONT	980,20	-	41,76	30,48	36,79	31,16	29,94	36,67	23,24	31,39	32,21	45,02	33,88	27,53	45,88	24,44	
2.15	Bất động sản	ODT	58,26	58,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Bất động sản	TSK	13,98	4,92	0,41	0,13	0,36	0,20	0,18	0,27	0,13	0,32	0,13	0,14	0,32	0,23	0,37	0,19	
2.17	Bất động sản	DTS	0,44	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Bất động sản	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Bất động sản	TON	48,14	0,35	0,85	1,82	0,33	2,60	1,15	3,90	0,34	0,70	3,72	1,86	1,00	0,63	1,77	1,06	
2.20	Bất động sản	MTD	241,84	5,42	14,79	5,53	7,37	5,92	7,27	13,86	4,79	4,64	6,75	10,76	8,76	6,80	9,00	7,19	
2.21	Bất động sản	SKX	13,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.22	Bất động sản	DSH	20,79	0,69	0,39	0,42	0,88	0,77	0,76	0,62	0,59	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Bất động sản	DEY	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Bất động sản	TUN	23,86	0,27	3,46	0,35	0,77	0,20	0,92	1,21	0,28	0,56	0,65	0,28	0,57	1,50	1,10	0,62	
2.25	Bất động sản	SON	654,24	10,56	90,90	55,42	71,09	28,80	-	13,86	13,02	9,68	-	2,72	36,73	10,21	-	16,92	
2.26	Bất động sản	MNG	7,30	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Bất động sản	PNK	1,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.6	Bất động sản	GSD	173,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Bất động sản	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Bất động sản	KCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Bất động sản	KDT	306,88	306,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

BIỂU 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN VINH BẢO - TP HẢI PHÒNG (TIẾP)
(Kèm theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 26 / 5 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Hưng Nhân	Xã Vĩnh Quang	Xã Đông Minh	Xã Thuận Lương	Xã Liên An	Xã Lê Hy	Xã Tân Cường	Xã Hoà Bình	Xã Tiên Phong	Xã Vĩnh Phong	Xã Công Nhân	Xã Cao Minh	Xã Cổ Am	Xã Vĩnh Tiến	Xã Tân Dương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(22)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	
	Tổng diện tích tự nhiên		18.334,17	419,61	6.643	6.692	510,19	670,75	514,18	633,47	944,26	576,05	411,30	654,11	761,61	338,90	339,75	1.184,72	
	Dất nông nghiệp	NNP	12.521,89	289,12	446,00	514,65	334,33	455,97	325,90	421,57	650,24	393,26	296,63	452,46	516,98	234,10	249,46	839,69	
1	Dất trồng lúa	LVA	9.885,36	751,77	590,65	350,23	301,06	386,26	221,33	400,28	520,47	333,58	231,43	382,80	415,87	206,17	181,64	626,76	
1.1	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LWC	9.885,36	751,77	590,65	390,23	301,06	386,26	291,33	400,28	520,47	333,58	231,43	382,80	415,87	206,17	181,64	626,76	
1.2	Dất trồng cây hàng năm khác	HNK	400,06	0,00	4,00	0,17	0,00	0,00	0,00	8,61	0,64	0,00	12,27	0,00	0,00	0,00	32,12	5,90	
1.3	Dất trồng cây lâu năm	CLN	962,55	20,48	29,54	56,11	7,72	36,12	21,44	0,00	42,94	20,86	21,92	20,22	42,40	14,37	8,42	60,60	
1.4	Dất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Dất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Dất vùng sản xuất	BSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Dất nuôi trồng thủy sản	NTR	1.084,70	16,48	26,34	48,11	25,49	32,38	12,29	22,59	86,19	28,82	31,01	49,44	57,49	13,48	24,12	162,94	
1.8	Dất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Dất nông nghiệp khác	NKH	189,22	0,39	1,47	20,03	-	1,21	0,14	0,09	-	-	-	-	1,22	0,18	3,16	3,49	
2	Dất phi nông nghiệp	PNN	5.689,01	130,49	178,43	134,61	175,05	209,13	187,71	201,90	279,04	171,06	108,73	201,65	233,64	103,83	84,13	329,79	
2.1	Dất quốc phòng	QOP	4,19	-	-	-	0,00	3,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Dất an ninh	CAN	0,44	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Dất khu quân sự	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Dất khu công nghiệp	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Dất vùng công nghiệp	SKN	112,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Dất thương mại dịch vụ	TMD	11,72	-	0,64	0,16	0,36	-	0,40	2,25	0,52	1,67	0,07	0,16	0,36	0,30	0,72	0,48	
2.7	Dất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,31	6,40	1,78	0,01	-	0,77	0,12	4,46	0,70	0,64	-	-	0,10	1,30	-	1,05	
2.8	Dất sử dụng vào hoạt động khoáng sản	SRS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Dất giải quyết hệ thống cấp nước quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.410,69	77,26	120,69	67,40	134,29	151,30	114,40	109,57	178,03	88,81	64,32	121,26	159,22	54,46	47,17	195,91	
2.10	Dất chuyên làm đường chính	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Dất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	17,49	0,14	-	-	-	-	9,86	-	-	-	-	-	-	-	-	1,67	
2.12	Dất đất đai, xã lý, cảnh quan	DRA	20,12	0,51	0,60	0,40	-	0,30	0,40	0,29	0,54	0,10	0,49	0,30	1,55	0,13	-	6,22	
2.13	Dất đất đai, xã lý, cảnh quan	ONT	990,20	23,84	37,59	37,63	24,22	32,64	25,22	57,34	36,58	37,21	21,79	63,92	30,36	27,13	22,78	38,87	
2.14	Dất ở nội đô thị	ODT	58,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	
2.15	Dất xây dựng trụ sở cơ quan	TSD	13,28	0,53	0,28	0,18	0,43	0,35	0,71	0,68	0,29	0,32	0,11	0,14	0,33	0,39	0,19	0,27	
2.16	Dất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	PDS	0,94	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,04	-	
2.17	Dất xây dựng cơ sở người dân	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Dất cơ sở tôn giáo	TON	48,14	0,56	1,80	1,07	4,94	2,10	2,07	4,14	2,63	0,57	0,43	2,23	4,29	1,23	1,52	0,44	
2.19	Dất đất nông trường, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà thờ	NTD	291,84	6,22	13,81	7,47	7,68	8,10	11,06	5,88	7,47	6,73	4,53	13,67	13,23	2,77	3,55	10,38	
2.20	Dất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKCS	13,25	9,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Dất sinh hoạt công cộng	DSH	20,79	0,69	0,30	1,16	0,09	1,40	0,49	0,42	1,17	1,02	0,23	0,24	1,52	0,87	0,43	1,23	
2.22	Dất khu vui chơi giải trí công cộng	DKSV	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Dất cơ sở tín ngưỡng	TNN	23,86	0,93	0,94	1,00	0,24	0,47	0,80	0,23	0,90	1,29	0,66	0,36	1,56	0,38	0,14	0,82	
2.24	Dất sân vận động	SVN	654,24	3,72	-	18,13	-	7,86	22,18	16,58	49,51	38,39	15,52	8,54	20,61	19,13	8,09	70,38	
2.25	Dất do một nước chiếm công	MNC	7,30	-	-	-	6,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	
2.26	Dất phi nông nghiệp khác	PNK	1,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,87	
3	Dất chưa sử dụng	CSD	133,27	-	-	-	0,81	5,65	0,57	-	14,98	5,73	5,94	-	10,29	0,87	6,16	-	
4	Dất khu công nghiệp cơ sở	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Dất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Dất đất đai	KDT	306,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

BIỂU 02: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN VINH BẢO - TP HÀI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 26 / 5 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Vinh Bảo	Xã Đông Tân	Xã Giang Biên	Xã Thăng Thủy	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vinh An	Xã Vinh Long	Xã Hiệp Hoà	Xã Hồng Tiến	Xã An Hoà	Xã Tân Hưng	Xã Tân Liên	Xã Nhân Hoà	Xã Tân Đa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	141,98	19,94	0,31	48,08	0,32	3,40	0,11	0,26	-	0,80	4,51	0,28	5,19	4,79	8,96	1,27	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,00	18,86	0,31	47,68	-	2,63	0,11	0,26	-	0,80	4,51	0,28	4,60	4,79	8,93	1,25	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	136,00	18,86	0,31	47,68	-	2,63	0,11	0,26	-	0,80	4,51	0,28	4,60	4,79	8,93	1,25	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,12	-	0,01	0,02	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,81	1,08	-	0,40	0,32	0,77	-	-	-	-	0,08	-	0,47	-	0,02	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất phi nông nghiệp	PNN/PNN	19,55	1,10	-	1,92	-	0,32	-	-	-	-	1,14	-	1,03	0,18	2,23	-	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất phi nông nghiệp	DHT/SKN	1,72	-	-	1,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất thương mại dịch vụ	DHT/TMD	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	
2.3	Chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT/DHT	14,98	0,14	-	-	-	0,32	-	-	-	-	1,09	-	0,94	0,05	2,17	-	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	DHT/DRA	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất ở tại đô thị	DHT/ODT	0,88	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng	DHT/DKV	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DRA/DHT	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất ở tại nông thôn chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	ONT/DHT	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,09	0,05	0,06	-	

[illegible]

BIỂU 02: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN VINH BẢO - TP HẢI PHÒNG (TIẾP)
(Kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 26 / 5 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Hưng Nhân	Xã Vĩnh Quang	Xã Đồng Minh	Xã Thành Lương	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Tân Cường	Xã Hòa Bình	Xã Tiên Phong	Xã Vĩnh Phong	Xã Cộng Hiền	Xã Cao Minh	Xã Cổ Am	Xã Vĩnh Tiến	Xã Trào Dương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	141,98	4,43	0,55	0,10	4,93	4,32	2,46	7,89	0,53	0,05	-	-	4,81	3,26	1,97	8,36	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,00	4,43	0,55	0,10	4,89	4,03	2,46	7,44	0,53	-	-	-	4,77	2,76	1,63	7,40	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUCC/PNN	136,00	4,43	0,53	0,10	4,89	4,03	2,46	7,44	0,53	-	-	-	4,77	2,76	1,63	7,40	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,81	-	-	-	0,04	0,29	-	0,45	-	0,05	-	-	0,04	0,50	0,34	0,96	
2	Chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất phi nông nghiệp	PNN/PNN	19,55	1,33	-	0,03	1,17	1,70	0,81	2,14	-	-	-	-	1,85	1,45	0,46	0,69	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất phi nông nghiệp	DHT/SKN	1,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất phi nông nghiệp	DHT/TMD	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT/DHT	14,98	1,33	-	0,03	1,05	1,70	0,77	2,06	-	-	-	-	1,70	0,76	0,45	0,42	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất phi nông nghiệp	DHT/DRA	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất phi nông nghiệp	DHT/ODT	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chuyển sang đất phi nông nghiệp	DHT/DKV	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DRA/DHT	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	
2.8	Đất ở tại nông thôn chuyển sang đất phi nông nghiệp, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	ONT/DHT	0,86	-	-	-	-	-	0,04	0,08	-	-	-	-	-	0,50	0,01	-	

[illegible]

BIỂU 03: KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN VINH BẢO - TP HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 26 / 5 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

(Kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 26 / 5 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Don vi timb: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Vĩnh Bình	Xã Đông Tiến	Xã Giang Biên	Xã Thượng Thụy	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiên	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Hồng Tiến	Xã Hòa An	Xã Tân Hưng	Xã Tân Liên	Xã Nhân Hòa	Xã Tam Đa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Dầu nông nghiệp	NNP	139,98	19,94	0,31	48,08	0,32	3,40	0,11	0,26	-	0,80	4,61	0,28	5,19	4,79	8,96	1,27	
1.1	Dầu thực phẩm	LUA	134,00	18,86	0,31	47,68	-	2,63	0,11	0,26	-	0,80	4,51	0,28	4,60	4,79	8,93	1,25	
	Trong đó: Dầu chuyển trạng thái nước	LUC	134,00	18,86	0,31	47,68	-	2,63	0,11	0,26	-	0,80	4,51	0,28	4,60	4,79	8,93	1,25	
1.2	Dầu công nghệ hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	
1.3	Dầu công nghệ hàng năm khác	GLN	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,12	-	0,01	0,02	
1.4	Dầu công nghệ hàng năm khác	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Dầu công nghệ hàng năm khác	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Dầu công nghệ hàng năm khác	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Dầu công nghệ hàng năm khác	NTS	5,81	1,08	-	0,40	0,32	0,77	-	-	-	-	0,08	-	0,47	-	0,02	-	
1.8	Dầu công nghệ hàng năm khác	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Dầu công nghệ hàng năm khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dầu phi nông nghiệp	PNN	19,55	1,10	-	1,92	-	0,32	-	-	-	-	1,14	-	1,03	0,18	2,23	-	
2.1	Dầu phi nông nghiệp	COP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Dầu phi nông nghiệp	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Dầu phi công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Dầu phi công nghiệp	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Dầu phi công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Dầu phi công nghiệp	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Dầu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Dầu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Dầu phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,95	1,06	-	1,72	-	0,32	-	-	-	-	1,09	-	0,94	0,13	2,17	-	
2.10	Dầu dành làm lương cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Dầu cơ sở địa chất và địa chất	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Dầu địa chất, xử lý chất thải	DRA	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Dầu ở tại nông thôn	ONT	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,83	-	0,09	0,05	0,06	-	
2.14	Dầu ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Dầu xây dựng cơ sở cơ quan	TSG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Dầu xây dựng cơ sở nhà ở xã hội	DYS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Dầu xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Dầu cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Dầu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	NTD	0,37	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	
2.20	Dầu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Dầu sinh hoạt công cộng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.22	Dầu khu vực chợ giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Dầu cơ sở liên ngành	TIN	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Dầu sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.25	Dầu có môi nước chuyển động	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.26	Dầu phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đom vi tinh; ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng định ước	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Hưng Nhơn	Xã Vĩnh Quang	Xã Đông Minh	Xã Thanh Lương	Xã Liên Am	Xã Lý Hợp	Xã Tam Cường	Xã Hòa Bình	Xã Thiền Phong	Xã Vĩnh Phong	Xã Cộng Hiên	Xã Cao Minh	Xã Cổ Am	Xã Vĩnh Tiến	Xã Trần Dương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	
1	Bất động sản	NNP	139,98	4,43	0,55	0,10	4,93	4,32	2,46	6,89	0,53	0,05	-	-	4,81	2,26	1,97	8,36	
1.1	Đất trồng lúa	1JA	134,00	4,43	0,55	0,10	4,89	4,03	2,46	6,44	0,53	-	-	-	4,77	1,76	1,63	7,40	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	134,00	4,43	0,55	0,10	4,89	4,03	2,46	6,44	0,53	-	-	-	4,77	1,76	1,63	7,40	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,81	-	-	-	0,04	0,29	-	0,45	-	0,05	-	-	0,04	0,50	0,34	0,56	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,55	1,33	-	0,03	1,17	1,70	0,81	2,14	-	-	-	-	1,85	1,45	0,46	0,69	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,95	1,33	-	0,03	1,05	1,70	0,77	2,06	-	-	-	-	1,70	0,76	0,45	0,67	
2.10	Đất dành làm thành phố	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi (thủy, xử lý chất thải)	DRA	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	
2.13	Đất ở phi nông thôn	ONT	0,86	-	-	-	-	-	0,04	0,08	-	-	-	-	-	0,50	0,01	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TONG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,12	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

BIỂU 04: KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 HUYỆN VINH BẢO - TP HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 33/M/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	CHI TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Vinh Bào	Xã Đông Triều	Xã Giang Biên	Xã Thăng Thủy	Xã Trương Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Hùng Tiến	Xã An Hòa	Xã Tân Hưng	Xã Tân Liên	Xã Nhân Hòa	Xã Tam Đa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NVS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất không thuộc loại khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất quốc phòng	COP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phi kiến trúc theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất dành làm đường cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DYL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở người dân	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

BIỂU 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 HUYỆN VINH BẢO - TP HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 13/MQĐ-UBND ngày 26 / 5 / 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
A	Các công trình, dự án năm 2019 chuyển tiếp thực hiện trong năm 2020							
I	Các công trình, dự án cấp thành phố							
1	Đất cụm công nghiệp							
1.1	Xây dựng Cụm công nghiệp Giang Biên	SKN	50,00	LUC, NTS, DGT, DTL, DNL, NTD	Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng	Thôn Lắc, thôn Thảng xã Giang Biển	Tờ BD số 4, 7, 8, 11, 12	Công văn số 971/TT-GN ngày 07/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy mô diện tích KCN Giang Biên II - Vĩnh Bảo trong Quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố; Công văn 3717/VP-XD ngày 24/10/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Giang Biên II tại xã Giang Biên và xã Vĩnh An huyện Vĩnh Bảo; Công văn số 4024/VP-XD ngày 19/11/2019 của UBND thành phố Hải Phòng v/v đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo; Đơn đăng ký số 01/DK-CT ngày 11/12/2019 của Công ty TNHH MDA E&C đăng ký chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Giang Biên
2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
2.1	Dự án xây dựng Đền Liệt sỹ huyện Vĩnh Bảo	DVH	1,20	LUC, CLN, DTL	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Nhân Mục xã Nhân Hòa	Tờ BD số 7	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chai đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
3	Đất giao thông		5,48 2,45 5,58 3,44 5,72 6,02 5,97 5,14	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL, DNL, TIN, NTD	Số Giao thông vận tải	Xã Phòng Tiến Xã Trung Lập Xã Tân Hưng Xã Nhân Hòa Xã Lương Xã Liên An Xã Cao Minh Xã Tân Cường	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố, Quyết định số 834/QĐ-BGTVT ngày 30/3/2017 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt chủ trương đầu tư, cải tạo nâng cấp QL 37
3.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn qua địa phận thành phố Hải Phòng (đoạn 1)	DGT					Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 của HĐND thành phố thông qua việc cho thu hồi đất và dự kiến mức vốn NSNN cấp cho việc GPMB; Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng đường nối từ cầu Lãng Am xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển; Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2020
3.2	Dự án đường nối từ cầu Lãng Am, xã Lý Học đến đường vành đai ven biển trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo	DGT	8,64	LUC, NTS, ONT, DTL, DRA, CSD	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	Các xã Lý Học, Cổ Am, Tân Cường, Vĩnh Tiến, Trần Dương	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020; Công văn số 3958/VP-QH ngày 14/8/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thực hiện Dự án phát triển khu dân cư thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo; Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 29/03/2019 của UBND huyện Vĩnh Bảo v/v phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết và ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển khu dân cư thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo
4	Đất ở tại đô thị							Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020; Công văn số 3958/VP-QH ngày 14/8/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thực hiện Dự án phát triển khu dân cư thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo; Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 29/03/2019 của UBND huyện Vĩnh Bảo v/v phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết và ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án phát triển khu dân cư thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo
4.1	Dự án phát triển khu dân cư thị trấn Vĩnh Bảo	ODT, DGT, DTL	9,80	LUC, DGT, DTL	UBND huyện Vĩnh Bảo	Khu dân cư Tân Hải thị trấn Vĩnh Bảo	Tờ BD số 52	

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
5.1	Dự án xây dựng bãi rác tập trung của huyện	DRA	6,00		UBND huyện Vĩnh Bảo	Xuất công Trường Bìa xã Trần Dương	Tờ BD số 15	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3044/VP-MT ngày 20/6/2018 của UBND thành phố; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
II	Các công trình, dự án cấp huyện							
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1.1	Mở rộng Nhà máy sản xuất giấy và phụ liệu Tam Cường	SKC	1,00	LUC	Công ty TNHH Định Vàng	Thôn 3 Nam An xã Tam Cường	Tờ BD số 4	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố; Quyết định số 2923/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND thành phố Hải Phòng, quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy sản xuất giấy và phụ liệu tại xã Tam Cường, xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo
1.2	Mở rộng Nhà máy sản xuất giấy và phụ liệu Tam Cường	SKC	1,00	LUC		Thôn 1, 3 xã Cổ Am	Tờ BD số 2	
2	Đất thương mại dịch vụ							
2.1	Dự án trung tâm thương mại, dịch vụ	TMD	3,72	LUC, DTL	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Tiền Hải xã Tân Liên	Thửa 35, 54, 55a, 79a, 80a tờ BD số 6	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020; Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND huyện Vĩnh Bảo về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết khu dịch vụ, thương mại Tân Liên xã Tân Liên huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng tỷ lệ 1/500

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Cấp đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
2.2	Dầu giá đất thuê vào mục đích sản xuất kinh doanh	TMĐ	0,10	LUC, CLN	UBND huyện Vĩnh Bảo	Xã Tam Đa	Khu Láng Bèo	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố; Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND thành phố V/V phê duyệt giá đất cụ thể và giao đất cho UBND huyện Vĩnh Bảo để tổ chức đấu giá QSD đất vào mục đích xây dựng TT TMĐV tại xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo
3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
3.1	Dự án xây dựng môi sân vận động trung tâm huyện	DTT	1,91	LUC, DGT, DTL	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Cầm Điện xã Nhân Hòa	Tờ BD số 2, 3	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
3.2	Dự án xây dựng nhà thi đấu đa năng	DTT	3,90	LUC, DGT, DTL	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Nhân mục xã Nhân Hòa	Tờ BD số 1, 5	
4	Đất giao thông							Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND thành phố; Công văn số 06/HĐND-CTHĐND ngày 02/02/2018 của HĐND thành phố về việc cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Lạng Am qua Khu di tích Quốc gia đặc biệt Danh nhân Văn hóa Nguyễn Bình Khiêm đến Tỉnh lộ 354
4.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Lạng Am qua Khu di tích Quốc gia đặc biệt Danh nhân Văn hóa Nguyễn Bình Khiêm đến Tỉnh lộ 354	DGT	0,72	DGT	UBND huyện Vĩnh Bảo	Xã Lý Học	Tờ bản đồ số 13, 11, 12, 8, 5, 6	
5	Đất ở tại nông thôn							
5.1	Đấu giá đất ở	ONT	0,07	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Đông Tâm xã Trăn Dương	Tờ 287, tờ BD số 16	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 463/ISXD-QHKT ngày 6/12/2018 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chức năng	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
5.2	Đầu giá đất ở	ONT	0,08	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Viên Làng xã Việt Tiến	Thửa 166, Tờ bản đồ số 03	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,03	LUC			Thửa 1076, Tờ bản đồ số 02	
			0,03	LUC		Thôn An Ninh xã Vĩnh An	Thửa 1054, Tờ bản đồ số 01	
5.3	Đầu giá đất ở	ONT	0,05	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn An Ninh xã Vĩnh An	Thửa 1968, tờ bản đồ số 13	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
5.4	Đầu giá đất ở	ONT	0,06	LUC		Thôn An Ninh xã Hiệp Hòa	Thửa 1083-1086, 446a, tờ BD số 15	
			0,06	LUC			Thửa 175, 188, tờ BD số 14	
5.4	Đầu giá đất ở	ONT	0,02	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Giông xã Hiệp Hòa	Thửa 1882, tờ BD số 6	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,05	LUC			Thửa 637, tờ BD số 10	
			0,02	LUC		Thôn Trúc Hiệp xã Hiệp Hòa	Thửa 625, tờ BD số 7	
			0,02	LUC			Thửa 641, tờ BD số 7	
			0,04	LUC			Thửa 638, tờ BD số 7	
			0,10	LUC		Thôn Nghĩa Lý xã Hiệp Hòa	Thửa 310, 311, tờ BD số 6	
			0,36	LUC		Thôn Nà, thôn Giông xã Hiệp Hòa	Tờ BD số 10	
			0,05	LUC		Thôn An Ninh xã Hiệp Hòa	Tờ BD số 15	
			0,02	LUC		Thôn Lê Lợi xã Hiệp Hòa	Thửa 363, tờ BD số 15	
			0,02	LUC				

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chức năng	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
5.5	Dầu giá đất ở	ONT	0,07 0,21 0,03	LUC LUC LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Nam Hà xã Tân Liên Thôn Kim Lâu xã Tân Liên	Thửa 35; tờ BD số 5B Thửa 334, 02, tờ BD số 02, 04 Thửa 126, tờ BD số 02	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
5.6	Dầu giá đất ở	ONT	0,02	NTS	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Nhân mục xã Nhân Hòa	Thửa 601 tờ BD số 07	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
5.7	Dầu giá đất ở	ONT	0,30	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Tự Dụ xã Hưng Nhân	Thửa 104, 106 tờ BD số 01	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
5.8	Dầu giá đất ở	ONT	0,14	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn 8 xã Cao Minh	Thửa 92 tờ BD số 01	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
5.9	Dầu giá đất ở	ONT	0,13	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Tràng xã Tam Đa	Thửa 768-774, tờ BD số 02	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
5.10	Dầu giá đất ở	ONT	0,31	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn An Bồ xã Dũng Tiến	Thửa 86-93, tờ BD số 10	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
6	Đất ở tại đô thị							
6.1	Dầu giá đất ở	ODT	0,50	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Khu dân cư Tiên Hải, khu phố 1/5 thị trấn Vĩnh Bảo	Thửa đất số 06 đến 74 tờ bản đồ số 52	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
Tổng số (24 dự án)			130,56					

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
B	Công trình, dự án đăng ký một thực hiện trong năm 2020, đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019							
I	Các công trình, dự án cấp thành phố							
1	Đất giao thông							
1.1	Dự án xây dựng cầu Sông Hóa, nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DGT	2,50	LUC, DGT, DTL, SKX	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	Xã Tam Cường, Cổ Am	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng, điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Hóa, nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND thành phố về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020
1.2	Dự án xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi Cầu Ngần (Đoạn qua huyện Vĩnh Bảo)	DGT	5,30	LUC, DGT, DTL	Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Bình	Xã Hưng Nhân	Từ BD số 2, 08, 07, 10, 11, 13	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Bảo và việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
1.3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 17B (Đoạn từ ngã ba Quan Chấy đến ngã tư thị tứ Cộng Hiền)	DGT	0,26	LUC, DGT	UBND huyện Vĩnh Bảo	Xã Hưng Nhân, Đông Minh	Công trình dạng tuyến	

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
2	Đất ở tại đô thị							Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thống qua kế hoạch đầu tư công năm 2020, Công văn số 988/SNN-KT của Sở Nông nghiệp và PTNT ngày 16/5/2019; Công văn số 1853/SXD-QHKT ngày 21/5/2019 của Sở xây dựng về v/v cho ý kiến về vị trí quy hoạch điểm đầu giá đất tại xứ đồng Chín, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo
2.1	Đầu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại xứ đồng Chín, tương đương: - Đất ở đô thị: 5,51 ha; - Đất giao thông: 2,37 ha; - Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,03 ha.	ODT, DGT, DKV	9,91	LUC, NTS, DGT, DTL	UBND huyện Vĩnh Bảo	Khu 3/2 thị trấn Vĩnh Bảo	Lô NQ4, NQ5, quy hoạch chi tiết Thị trấn Vĩnh Bảo 1/2000	
3	Đất xây dựng cơ sở tôn giáo							
3.1	Dự án Giao đất để xây dựng Giáo họ Vạn Chải	TON	0,11	LUC	Giáo họ Vạn Chải	Thôn 11 xã Cao Minh	Thửa đất số 63a tờ BD số 05	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 2006/STN&MT-CCQLĐB ngày 29/5/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện thủ tục giao đất cho Giáo họ Tây Hưng, huyện Tiền Lãng; Giáo họ Xuân Am và Giáo họ Vạn Chải, huyện Vĩnh Bảo
3.2	Dự án Giao đất để xây dựng Giáo họ Xuân Am	TON	0,15	LUC	Giáo họ Xuân Am	Thôn 13 xã Hòa Bình	Tờ BD số 10	
II	Các công trình, dự án cấp huyện							
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
1.1	Dự án xây dựng Nhà truyền thống Cách mạng huyện Vĩnh Bảo tại xã Cổ Am	DVH	0,54	LUC, ONT	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Lê Lợi xã Cổ Am	Thửa 138, 160 tờ BD số 5	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thống qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
2	Đất xây dựng cơ sở y tế							
2.1	Dự án xây dựng Trung tâm y tế huyện Vĩnh Bảo	DYT	0,15	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Nhân Mục xã Nhân Hòa	Lô CC15 quy hoạch chi tiết Thị trấn Vĩnh Bảo 1/2000	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thống qua kế hoạch đầu tư công năm 2020

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo							
3.1	Dự án mở rộng trường mầm non xã Tân Liên	DGD	0,31	LUC	UBND xã Tân Liên	Thôn Nam Hà xã Tân Liên	Tờ BD số 5	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
3.2	Dự án mở rộng trường mầm non 20/8 thị trấn Vĩnh Bảo	DGD	0,35	NTS	UBND huyện Vĩnh Bảo	Khu dân cư Đông Thái thị trấn Vĩnh Bảo	Lô CC5 quy hoạch chi tiết Thị trấn Vĩnh Bảo 1/2000	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
4.1	Dự án xây dựng khu thể thao trung tâm xã	DTT	1,05	LUC, DTL	UBND xã Lý Học	Thôn 3 xã Lý Học	Tờ BD số 8	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
4.2	Dự án xây dựng khu thể thao trung tâm xã	DTT	0,60	LUC	UBND xã Tam Cường	Thôn 3 Nam An xã Tam Cường	Thửa 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 378, 379 tờ BD số 4	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND huyện Vĩnh Bảo về việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2020
4.3	Dự án xây dựng khu thể thao trung tâm xã	DTT	0,94	LUC	UBND xã Trung Lập	Thôn Ấng Dương xã Trung Lập	Tờ BD số 12	
5	Đất giao thông							
5.1	Dự án xây dựng đường bao phía Đông Nam thị trấn Vĩnh Bảo	DGT	1,60	LUC, ODT, ONT, DGT, DTL	UBND huyện Vĩnh Bảo	Xã Tân Liên, Nhân Hòa, Thị trấn Vĩnh Bảo	Công trình đường tuyến	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND của HĐND huyện Vĩnh Bảo ngày 11/7/2019 về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020 (lần 1)

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
6	Đất ở tại nông thôn							
6.1	Dự án giao đất tái định cư thực hiện Dự án xây dựng đường nối từ cầu Lạng An, xã Lý Học đến đường bộ ven biển trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo	ONT	0,80	LUC	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	Thôn 1, 2 xã Vĩnh Tiến	Tờ BD số 4	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 của HĐND thành phố; Công văn số 1716/VP-GT3 ngày 17/5/2019 của UBND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,70	LUC		Thôn Dương Tiên xã Trán Dương	Tờ BD số 29	
			1,20	LUC		Thôn 2 xã Cổ An; xã Tam Cường, thôn 1 xã Lý Học	Tờ BD số 5, 3, 12	
6.2	Đầu giá đất ở	ONT	0,34	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Thanh Khê xã Thanh Lương	Thửa số 67, tờ BD số 12	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,04	NTS		Thôn Liêu Kinh xã Việt Tiến	Thửa số 2452-2463, tờ BD số 07	
6.3	Đầu giá đất ở	ONT	0,11	LUC		Thôn Nam Tân xã Tân Hưng	Thửa số 19, 29, tờ BD số 24 Thửa số 69, 80, tờ BD số 24 Tờ BD số 16	
6.4	Đầu giá đất ở	ONT	0,15	NTS	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Gia Phong xã Tân Hưng	Thửa số 15, tờ BD số 36	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,10	NTS				
			0,22	NTS				
6.5	Đầu giá đất ở	ONT	0,17	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Thượng Điện xã Vĩnh Quang	Thửa số 114, 115, tờ BD số 09	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,33	LUC		Thôn Hu Trĩ xã Vĩnh Quang	Thửa số 179, tờ BD số 09	
			0,22	LUC				

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
6.6	Đầu giá đất ở	ONT	0,21	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Thiết Thanh xã Vĩnh An	Thửa số 750-766, từ BD số 10	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
6.7	Đầu giá đất ở	ONT	0,03	LUC		Thôn Kim Lâu xã Tân Liên	Thửa số 176, từ BD số 2	
			0,03	LUC		Thôn Cổ Đăng xã Tân Liên	Thửa số 60, từ BD số 1	
			0,02	LUC		Thôn Nam Hà xã Tân Liên	Thửa số 116(2), từ BD số 08	
6.8	Đầu giá đất ở	ONT	0,25	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Minh Khai xã Cổ Am	Thửa số 293, 296, 298, từ BD số 05	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,08	LUC		Thôn Lê Lợi xã Cổ Am	Thửa số 35b, từ BD số 05	
			0,08	NTS		Thôn Xuân Hùng xã Hùng Tiến	Thửa số 321, từ BD số 9	
6.9	Đầu giá đất ở	ONT	0,06	LUC			Thửa 314, 319, từ BD số 9	
			0,13	LUC			Thửa số 61b, từ BD số 11	
			0,24	LUC		Thôn Chanh Dươi xã Tam Đa	Thửa số 873, 876, từ BD số 03	
6.10	Đầu giá đất ở	ONT	0,17	LUC		Thôn Tráng xã Tam Đa	Thửa số 15(1), từ BD số 03	
			0,49	LUC		Thôn Chanh Dươi xã Tam Đa	Thửa số 49, từ BD số 06	
			0,14	LUC		Thôn Lễ Hốp xã Tam Đa	Thửa số 219, từ BD số 01	

Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã)	Căn cứ pháp lý
6.11	Dầu giá đất ở	ONT	0,28	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Tả Ngoại xã An Hòa	Thửa số 347 tờ BD số 11	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
6.12	Dầu giá đất ở	ONT	0,38	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Lôi Trách xã Hòa Bình	Thửa 230, 491, 492 tờ BD số 5	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 4632/SXD-QHKT ngày 06/12/2018 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
6.13	Dầu giá đất ở	ONT	0,47	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn 7 Đông An xã Tam Cường	Thửa số 1272, tờ BD số 06	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
6.14	Dầu giá đất ở	ONT	0,08	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn 6 xã Cao Minh	Thửa số 143, tờ BD số 13	
			0,04	NTS		Thôn 11 xã Cao Minh	Thửa số 41, tờ BD số 05	
			0,32	LUC		Thôn 8 xã Gao Minh	Thửa số 15, 18, 19, 21, tờ BD số 01	
			0,16	LUC		UBND huyện Vĩnh Bảo	Thửa số 1815, tờ BD số 12	
6.15	Dầu giá đất ở	ONT	0,04	LUC		Thôn Áng Dương xã Trung Lập	Tờ BD số 12	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,03	NTS			Thửa số 18, tờ BD số 14	
			0,05	LUC			Thửa số 465, tờ BD số 12	
			0,05	NTS			Tờ BD số 07	

2

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Chủ đầu tư	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
6.16	Đầu giá đất ở	ONT	0,05	NTS	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn Chanh Chít xã Thảng Thụ	Thửa số 251, tờ BD số 4	Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Công văn số 3464/SXD-QHKT ngày 16/8/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,04	NTS		Thôn Đông 1, xã Thảng Thụ	Thửa số 315, tờ BD số 12	
			0,04	NTS			Thửa số 266, tờ BD số 12	
			0,04	NTS			Thửa số 614, tờ BD số 14	
			0,05	NTS		Thôn Hà Phương xã Thảng Thụ	Thửa số 884, tờ BD số 14 Thửa số 1099, 141, tờ BD số 14, 15 Thửa số 462, tờ BD số 14 Thửa số 1218, tờ BD số 14	
6.17	Đầu giá đất ở	ONT	0,02	NTS		Thôn Vinh Lạc 2 xã Tiên Phong	Thửa số 237, tờ BD số 2	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng; Văn bản số 1569/SXD-QHKT ngày 02/5/2019 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Vĩnh Bảo về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2020
			0,03	NTS			Thửa số 418, tờ BD số 2	
6.18	Đầu giá đất ở	ONT	0,03	LUC	UBND huyện Vĩnh Bảo	Thôn An Biên xã Hưng Nhân	Tờ BD số 13	
7	Đất nông nghiệp khác							
7.1	Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi bò Úc tập trung	NKH	20,00	LUC, NTS	Công ty CP Dầu Xa và Xuất nhập khẩu sức sản gia cầm Hải Phòng	Thôn 8, thôn Đan Điền xã Dũng Tiến	Tờ BD số 13	Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của UBND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020; Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thành phố Hải Phòng quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi bò Úc tập trung tại thôn Đan Điền, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo
Tổng số (33 dự án)			52,38					

